

Số: /TTr-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Điều chỉnh Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

I. Vấn đề trình

Căn cứ Công văn số 44/HĐND-VP ngày 18/11/2024 của HĐND Thành phố về thời gian và chuẩn bị, nội dung kỳ họp chuyên đề (kỳ họp thứ 22) HĐND Thành phố; UBND Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Nghị quyết điều chỉnh Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023.

II. Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

III. Thẩm quyền phê chuẩn quyết toán

Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 có hiệu lực từ năm 2017, tại khoản 3 Điều 30 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp: “3. *Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương*.”. Theo quy định trên, Hội đồng nhân dân Thành phố là cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội.

IV. Nội dung

Ngày 10/12/2024, Hội đồng nhân dân thành phố đã ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐND về việc phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023.

Ngày 14/02/2025, Bộ Tài chính có văn bản số 1795/BTC-NSNN về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, trong đó, Bộ Tài chính đề nghị UBND Thành phố thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương bằng cách giảm rút dự toán số bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2023 là 107.538 triệu đồng. Kết dư ngân sách địa phương là 13.092.941 triệu đồng, thấp hơn 107.538 triệu đồng so với số Hội đồng nhân dân Thành phố phê chuẩn, đề nghị UBND Thành phố rà soát, bổ sung, tổng hợp để trình Thường trực

Hội đồng nhân dân xem xét, trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh quyết toán tại kỳ họp gần nhất.

Ngày 28/02/2025, Sở Tài chính đã phối hợp với Kho bạc nhà nước Hà Nội thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương bằng hình thức giảm rút dự toán số bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương số tiền 107.538 triệu đồng.

Căn cứ kiến nghị của Bộ Tài chính về điều chỉnh giảm kết dư ngân sách địa phương, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND như sau: (1) giảm thu ngân sách địa phương 107.538 triệu đồng, (2) giảm thu bổ sung từ ngân sách trung ương 107.538 triệu đồng, (3) giảm kết dư ngân sách địa phương và ngân sách Thành phố 107.538 triệu đồng.

Số liệu quyết toán sau khi điều chỉnh các nội dung trên như sau:

“1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 411.497.973.665.712 đồng

2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:

<i>a) Tổng thu ngân sách địa phương:</i>	<i>253.930.239.192.557 đồng</i>
<i>b) Tổng chi ngân sách địa phương:</i>	<i>241.430.407.718.046 đồng</i>
<i>c) Vay của ngân sách địa phương:</i>	<i>903.492.308.512 đồng</i>
<i>d) Trả nợ gốc của ngân sách địa phương:</i>	<i>310.382.553.244 đồng</i>
<i>e) Kết dư ngân sách địa phương:</i>	<i>13.092.941.229.779 đồng</i>

3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:

<i>a) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố:</i>	<i>151.132.019.335.097 đồng</i>
<i>b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố:</i>	<i>146.362.379.675.502 đồng</i>
<i>c) Vay của ngân sách cấp Thành phố:</i>	<i>903.492.308.512 đồng</i>
<i>d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố:</i>	<i>310.382.553.244 đồng</i>
<i>e) Kết dư ngân sách cấp Thành phố:</i>	<i>5.362.749.414.863 đồng”</i>

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

V. Hồ sơ tài liệu kèm theo

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Kiểm toán nhà nước; (để báo cáo)
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /03/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao			
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	352.902.000.000.000	352.919.320.000.000	411.497.973.665.712	411.497.973.665.712	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	323.802.000.000.000	323.802.000.000.000	381.258.485.765.492	381.258.485.765.492	
2	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	4.528.987.487.020	4.528.987.487.020	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	27.000.000.000.000	27.000.000.000.000	24.249.556.320.721	24.249.556.320.721	
4	Thu viện trợ		17.320.000.000	1.460.944.092.479	1.460.944.092.479	
B	Thu ngân sách địa phương	104.360.681.000.000	104.360.681.000.000	254.037.777.192.557	253.930.239.192.557	-107.538.000.000
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	99.190.318.000.000	99.190.318.000.000	107.325.873.561.362	107.325.873.561.362	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.170.363.000.000	5.170.363.000.000	8.915.630.674.239	8.808.092.674.239	-107.538.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	5.170.363.000.000	5.170.363.000.000	8.915.630.674.239	8.808.092.674.239	-107.538.000.000
3	Thu kết dư ngân sách năm 2022			11.926.440.010.731	11.926.440.010.731	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2022 sang năm 2023			125.869.832.946.225	125.869.832.946.225	
5	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang					
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
C	Chi ngân sách địa phương	105.089.381.000.000	105.089.381.000.000	241.430.407.718.046	241.430.407.718.046	
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	105.089.381.000.000	105.089.381.000.000	110.487.043.882.011	110.487.043.882.011	
1	Chi đầu tư phát triển	46.946.267.000.000	46.946.267.000.000	57.050.671.148.622	57.050.671.148.622	
2	Chi thường xuyên	55.783.495.000.000	55.783.495.000.000	53.366.452.564.925	53.366.452.564.925	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	90.000.000.000	90.000.000.000	59.460.168.464	59.460.168.464	
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
6	Dự phòng ngân sách	2.259.159.000.000	2.259.159.000.000			
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			657.500.000	657.500.000	
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024			130.942.706.336.035	130.942.706.336.035	
D	Vay của NSDP	1.110.600.000.000	1.110.600.000.000	903.492.308.512	903.492.308.512	
E	Trả nợ gốc của NSDP	381.900.000.000	381.900.000.000	310.382.553.244	310.382.553.244	
F	Kết dư ngân sách địa phương			13.200.479.229.779	13.092.941.229.779	-107.538.000.000

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /03/2025 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán đề nghị điều chỉnh	Chênh lệch
A	Thu NSNN trên địa bàn	352.919.320.000.000	411.497.973.665.712	411.497.973.665.712	
I	Thu nội địa	323.802.000.000.000	381.258.485.765.492	381.258.485.765.492	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	56.881.000.000.000	65.099.109.876.781	65.099.109.876.781	
	- Thuế giá trị gia tăng	20.099.000.000.000	16.487.976.891.017	16.487.976.891.017	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.457.000.000.000	5.038.196.828.437	5.038.196.828.437	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.443.000.000.000	41.861.734.355.124	41.861.734.355.124	
	- Thuế tài nguyên	12.000.000.000	122.975.080.027	122.975.080.027	
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	870.000.000.000	1.588.226.722.176	1.588.226.722.176	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.035.000.000.000	1.771.661.285.685	1.771.661.285.685	
	- Thuế giá trị gia tăng	875.000.000.000	804.167.091.759	804.167.091.759	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	770.000.000.000	270.403.584.320	270.403.584.320	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000.000.000	629.708.301.454	629.708.301.454	
	- Thuế tài nguyên	75.000.000.000	67.382.308.152	67.382.308.152	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.676.000.000.000	28.423.628.084.777	28.423.628.084.777	
	Thuế giá trị gia tăng	8.904.000.000.000	8.630.791.983.946	8.630.791.983.946	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.972.000.000.000	2.414.716.467.315	2.414.716.467.315	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.000.000.000	17.057.360.182.641	17.057.360.182.641	
	Thuế tài nguyên	8.000.000.000	7.310.459.899	7.310.459.899	
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	8.000.000.000	313.448.990.976	313.448.990.976	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	74.196.000.000.000	75.307.243.292.991	75.307.243.292.991	
	Thuế giá trị gia tăng	31.887.000.000.000	29.944.052.237.461	29.944.052.237.461	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.244.000.000.000	1.307.759.026.730	1.307.759.026.730	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000.000.000	44.031.303.659.735	44.031.303.659.735	
	Thuế tài nguyên	15.000.000.000	24.128.369.065	24.128.369.065	
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng				
5	Lệ phí trước bạ	8.400.000.000.000	6.716.138.312.683	6.716.138.312.683	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		113.548.793	113.548.793	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	560.000.000.000	669.693.092.200	669.693.092.200	
8	Thuế thu nhập cá nhân	38.500.000.000.000	39.592.038.698.539	39.592.038.698.539	
9	Thuế bảo vệ môi trường	5.850.000.000.000	3.117.007.683.807	3.117.007.683.807	
10	Thu phí và lệ phí	17.500.000.000.000	20.006.358.609.107	20.006.358.609.107	
	Phí và lệ phí trung ương	16.300.000.000.000	18.722.368.561.859	18.722.368.561.859	
	Phí và lệ phí địa phương	1.200.000.000.000	1.283.990.047.248	1.283.990.047.248	
11	Tiền sử dụng đất	17.000.000.000.000	15.008.258.128.388	15.008.258.128.388	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500.000.000.000	670.069.502.775	670.069.502.775	
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.600.000.000.000	4.863.978.577.646	4.863.978.577.646	
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	150.000.000.000	323.860.215.257	323.860.215.257	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000.000.000	31.520.619.486	31.520.619.486	
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	60.512.000.000.000	71.735.205.236.072	71.735.205.236.072	
17	Thu khác ngân sách	8.000.000.000.000	8.350.172.022.542	8.350.172.022.542	
	+ Thu khác ngân sách		8.046.049.094.762	8.046.049.094.762	
	+ Các khoản huy động, đóng góp		304.122.927.780	304.122.927.780	
18	Thu Xổ số kiến thiết	320.000.000.000	330.209.217.391	330.209.217.391	
19	Chênh lệch thu chi NHNN	4.100.000.000.000	39.242.219.760.572	39.242.219.760.572	

STT	Nội dung	Dự toán HDND Thành phố giao	Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HDND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán để nghị điều chỉnh	Chênh lệch
II	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	4.528.987.487.020	4.528.987.487.020	
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.000.000.000.000	24.249.556.320.721	24.249.556.320.721	
1	Thuế xuất khẩu	62.000.000.000	83.822.311.984	83.822.311.984	
2	Thuế nhập khẩu	6.299.000.000.000	4.347.355.985.869	4.347.355.985.869	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.000.000.000	2.774.947.676.315	2.774.947.676.315	
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	9.000.000.000	7.879.672.210	7.879.672.210	
5	Thuế giá trị gia tăng	19.900.000.000.000	16.880.105.779.132	16.880.105.779.132	
6	Thu khác		155.444.895.211	155.444.895.211	
IV	Thu viện trợ	17.320.000.000	1.460.944.092.479	1.460.944.092.479	
B	Vay của NSNN		903.492.308.512	903.492.308.512	
C	Thu kết dư NS năm trước		11.926.440.010.731	11.926.440.010.731	
D	Thu chuyển nguồn		125.869.832.946.225	125.869.832.946.225	
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		8.915.630.674.239	8.808.092.674.239	-107.538.000.000
F	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				